

<b>The Good News English Course</b>	<b>Chương trình Tiếng Anh Good News English</b>
Vietnamese Translation	<b>Bản dịch Tiếng Việt</b>
<b>Level 1</b>	<b>Cấp 1</b>

17.July 2006

<b>Introduction</b>	<b>Lời Dẫn</b>
<p>The Good News English Course is a teach-yourself English course for absolute beginners, both young and old. It is produced by Christian professionals and is <b>totally free</b>.</p> <p>Although it contains stories from the Bible, only about 5% of its 1087-word vocabulary are <i>Biblical words</i>.</p> <p>The Course is designed to teach phonetics, reading, basic grammar, comprehension and the writing of simple English. The answer keys enable the student to mark his own work and assess his own progress.</p> <p>Its simple, easy-to-follow lessons are voiced by both British and American speakers.</p>	<p>Chương trình Good News English là một chương trình tự học tiếng Anh cho người mới bắt đầu, từ nhỏ đến lớn. Chương trình này được sản xuất bởi các chuyên gia người Cơ Đốc và <b>hoàn toàn miễn phí</b>.</p> <p>Mặc dù chương trình này chứa đựng nhiều mẫu chuyện từ Kinh Thánh, chỉ có 5% trong tổng số 1087 từ là <i>thuật ngữ Kinh Thánh</i>.</p> <p>Chương trình này được thiết kế để huấn luyện nói, đọc, ngữ pháp căn bản, hiểu và viết tiếng Anh đơn giản. Phần trả lời giúp học viên tự chấm điểm cho bài tập của mình và kiểm tra sự tiến bộ của mình.</p> <p>Các bài học đơn giản và dễ theo dõi trong chương trình này được thu âm với giọng Anh và Mỹ.</p>

The Course is divided into two levels.	Chương trình này được chia ra làm hai cấp.
Level1 consists of the following:	Cấp 1 bao gồm các phần sau:
1. <i>Word Building</i>	1. <i>Xây dựng từ</i>
2. <i>The Good Father</i> – Reading Book	2. <i>Người Cha Nhân Lành</i> – Đọc sách
3. <i>The English Workbook – Level 1</i>	3. <i>Sách Bài tập – Cấp 1</i>
4. <i>The First Man</i> – Supplementary Reading Book	4. <i>Người đàn ông đầu tiên</i> – Sách đọc phụ thêm
5. <i>The First Woman</i> – Supplementary Reading Book	5. <i>Người đàn bà đầu tiên</i> – Sách đọc phụ thêm
6. <i>Sing With Us</i> - Songbook	6. <i>Hát với chúng tôi</i> – Sách bài hát

<b>Word Building</b>	<b>Xây dựng từ</b>
<b>Introduction</b>	<b>Lời dẫn</b>
<p>Word Building, the first booklet of Level 1, sets out to help the student to acquire basic phonic skills in (1) blending the sounds to make words, (2) analysing a word into its sounds.</p> <p>Rules are taught to enable the student to acquire these phonic skills. Although it is true that not all English words sound according to rule, many words do. Learning these rules will help the student to tackle new words and learn to pronounce and spell them.</p> <p>The words taught are not carried over to the readers, so it is necessary for the student to learn the meanings of the words.</p>	<p>Xây dựng từ, tập sách đầu tiên của cấp 1, được đưa ra nhằm giúp học viên nâng cao khả năng nói (1) Hòa âm tạo từ và (2) Phân tích thành phần âm của từ.</p> <p>Các luật dạy trong chương trình là nhằm giúp học viên đạt được những kỹ năng này. Và dù không phải từ tiếng Anh nào cũng phát âm theo luật, phần lớn từ vựng đều như vậy. Học những luật này sẽ giúp học viên xử lý những từ mới và học cách phát âm và đánh vần chúng.</p> <p>Những từ dạy trong phần này sẽ không được nhắc lại (mang sang) trong phần đọc cho nên học viên cần phải học nghĩa của những từ này.</p>

<b>Contents</b>	<b>Nội Dung</b>	<b>Page Trang</b>
<b>Section A</b> - Names and sounds of letters	<b>Phần A</b> – Tên gọi và âm thanh của từng chữ cái.	6
<b>Section B</b> - Words with the short sound of 'a', 'e', 'i', 'o' and 'u'.	<b>Phần B</b> – Các từ với các nguyên âm ngắn 'a', 'e', 'i', 'o' và 'u'.	9
<b>Section C</b> - Words with the long sound of 'a', 'i', 'o' and 'u' and ending with 'e'.	<b>Phần C</b> – Các từ với các nguyên âm dài 'a', 'i', 'o' và 'u' và kết thúc với nguyên âm 'e'.	21
<b>Section D</b> – Words beginning and ending with two consonants	<b>Phần D</b> – Các từ bắt đầu và kết thúc với hai phụ âm.	25
<b>Section E</b> – General revision.	<b>Phần E</b> – Ôn tập chung	29
<b>Section F</b> - Writing	<b>Phần F</b> – Viết	31

<b>Translation Instructions</b>	<b>Hướng dẫn dịch ngữ</b>
<b>Page 6</b>	<b>Trang 6</b>
1. Names of small letters	1. Các tên gọi của các chữ cái thường
<b>Page 7</b>	<b>Trang 7</b>
2. Names of capital letters with small letters	2. Các tên gọi của các chữ hoa với các chữ cái thường
<b>Page 8</b>	<b>Trang 8</b>
3. Letter sounds	3. Âm thanh của các chữ cái
'g' has another sound 'jer'. 'c' has another sound 'ser'.  'a', 'e', 'i', 'o' and 'u' are called vowels. They have long and short sounds. The other letters are called consonants.	'g' có một âm khác là 'jer' 'c' có một âm khác là 'ser'  'a', 'e', 'i', 'o' và 'u' là nguyên âm. Những nguyên âm này đều có âm dài và ngắn. Các chữ cái khác được gọi là phụ âm.
<b>Page 9</b>	<b>Trang 9</b>
1. Words with the short sound of 'a'	1. Các từ với nguyên âm ngắn 'a'
<b>Page 20</b>	<b>Trang 20</b>
Revision table for section B – words with the short sound of 'a', 'e', 'i', 'o' and 'u'	Bản ôn tập của phần B – Các từ với nguyên âm ngắn 'a', 'e', 'i', 'o' và 'u'.
<b>Page 21</b>	<b>Trang 21</b>
1. Words with the long sound of 'a' and ending with 'e'	1. Các từ với nguyên âm dài 'a' và kết thúc với nguyên âm 'e'
<b>Page 25</b>	<b>Trang 25</b>
1. Words beginning with s-t, s-n, s-p, s-k	1. Các từ bắt đầu bằng các phụ âm s-t, s-n, s-p, s-k
<b>Page 26</b>	<b>Trang 26</b>
4. Words beginning or ending with s-h. s and h together say 'sh'	4. Các từ bắt đầu hoặc kết thúc với s-h. S và h đi cùng nhau đọc là 'sh'
<b>Page 29</b>	<b>Trang 29</b>
Section E – General Revision	Phần E – Ôn tập chung
<b>Page 31</b>	<b>Trang 31</b>
Section F - Writing	Phần F – Viết

<b>The Good Father</b>	<b>Người Cha Nhân Lành</b>
<b>Introduction</b>	<b>Giới Thiệu</b>
<p><i>The Good Father</i> - the second booklet of Level 1 - is the reader. Its text is based on the life and teaching of Jesus Christ, as recorded in the Bible.</p> <p>It is very simple. It introduces only 327 words. The sentences are short and often repetitive, yet it is interesting enough to hold the interest of the student, both young and old.</p>	<p><i>Người Cha Nhân lành</i> – phần sách thứ hai của cấp 1 - là phần đọc. Phần đọc này dựa trên cuộc đời và những lời dạy dỗ của Chúa Jesus Christ trong Kinh Thánh.</p> <p>Phần đọc này rất đơn giản. Nó giới thiệu cho chúng ta 327 từ. Các câu văn đều ngắn và thường lặp đi lặp lại, nhưng vẫn thu hút học viên từ nhỏ đến lớn tuổi.</p>

<b>Contents</b>		<b>Nội dung</b>	<b>Page Trang</b>
1	Why A Son Went Away	Tại sao người con trai bỏ nhà đi	6
2	A Son Stayed At Home	Một người con trai ở lại trong nhà	9
3	The Fishermen Went Away From The Boat	Những người đánh cá bỏ đi khỏi thuyền	11
4	A Mother Was Healed	Một người mẹ được chữa lành	14
5	Food For Many People	Thức ăn cho nhiều người	17
6	They Walked On The Water	Họ bước đi trên nước	20
7	Words That Are From God	Lời từ Đức Chúa Trời	23
8	Things To Come	Những sự sẽ xảy đến	26
9	A Man Sells Jesus	Kẻ bán Chúa Jesus	28
10	A Man Nailed To A Cross Of Wood	Người đàn ông bị đóng đinh trên thập tự bằng gỗ	31
11	The Man Who Came Alive Again	Người đàn ông sống lại	34
12	When The Holy Spirit Came	Khi Đức Thánh Linh đến	37

<b>Vocabulary</b>	<b>Ngữ vựng</b>
-------------------	-----------------

<b>1 (one) - Why A Son Went Away</b>	<b>1 (một) – Tại sao người con trai bỏ nhà đi</b>
--------------------------------------	---

a	Một	man	Người đàn ông
all	Tất cả	me	Tôi (cho tôi, với tôi..)
am	Là (ngôi thứ nhất)	money	Tiền
animals	Súc vật	my	Của tôi
at	Tại	no	Không
away went away -	Khỏi Đi khỏi (quá khứ)	not	Không (thể phủ định chung)
city	Thành phố	of	Của
did (do) did not give -	(trợ động từ quá khứ) Đã không đưa	one	Một
do	(trợ động từ hiện tại)	other	Khác (người khác, cái khác)
father	Cha	people	Người ta, dân tộc...(số nhiều)
food	Thức ăn	said (say)	Nói (thể quá khứ)
for	Cho (giới từ)	see	Thấy
from	Từ (giới từ)	some	Một vài
gave (give)	Cho (động từ), đưa, chuyển...(quá khứ)	son	Con trai
give	Cho (động từ), đưa, chuyển...(hiện tại)	spent (spend)	Tiêu xài (thể quá khứ)
go	Đi (động từ hiện tại)	the	Cái (Mạo từ)
good	Tốt (tính từ)	they	Họ
had (have)	Có (động từ quá khứ)	to	Đến (giới từ)
happy	Hạnh phúc (tính từ)	two	Hai (một, hai, ba...)
have	Có (động từ hiện tại)	want	Muốn (động từ hiện tại)
he	Anh ta	wanted (want)	Muốn (động từ thể quá khứ)
him	Anh ta (cho anh ta, với anh ta,... danh từ chỉ định ngôi 3)	was (is)	Là (động từ quá khứ ngôi ba)
his	Của anh ta	way	Con đường, lối, cách...
home	Nhà, gia đình	went	Đi (thể quá khứ)
I	Tôi (danh từ chỉ định ngôi thứ nhất)	why	Tại sao
long	Dài	work	Công việc
love	Yêu	you	Bạn, anh, chị,...(danh từ chỉ định ngôi thứ hai)
loved (love)	Yêu (động từ thể quá khứ)		

**2 (two) - A Son Stayed At Home****2 (hai) – Người con trai ở lại trong nhà**

always	Luôn luôn (trạng từ)	is	Là (động từ hiện tại ngôi hai)
and	Và	lost	Mất
are	Là (động từ hiện tại ngôi ba số nhiều, ngôi hai số ít và số nhiều, ngôi một số nhiều)	sad	Buồn
because	Vì	stay	Ở lại
better	Tốt hơn	stayed (stay)	Ở lại (thì quá khứ)
brother	Anh trai, em trai, anh em...	than	Hơn là (giới từ)
came (come)	Đến (quá khứ)	that	Đó (người đó, cái đó)
clothes	Áo quần	were (are)	Là (quá khứ, ngôi 1 số nhiều, ngôi 2 số ít và số nhiều, ngôi 3 số nhiều.)
come	Đến (hiện tại)	who	Ai
earn	Thu nhập, kiếm tiền,	with	Cùng với
elder	Lớn (tuổi) hơn	worked (work)	Làm việc (quá khứ)
found (find)	Tìm được (quá khứ)	younger	Nhỏ (tuổi) hơn
has	Có (hiện tại, ngôi hai số ít)	your	Của bạn, của các bạn

<b>3 (three) - The Fishermen Went Away from The Boat</b>	<b>3 (ba) – Những người đánh cá bỏ đi khỏi thuyền</b>
--	---

about	Về	Jesus	Chúa Jesus
be	Là (thể nguyên mẫu)	lake	Hồ (bờ hồ..)
became (become)	Trở thành (quá khứ)	lived (live)	Sống (quá khứ)
boat	Thuyền	name	Tên gọi
by	Bằng (giới từ)	Peter	Peter (tên nam giới)
catch	Bắt (đánh bắt cá, thì hiện tại)	sat (sit)	Ngồi (quá khứ)
caught (catch)	Bắt (quá khứ)	that	Đó (người đó, cái đó)
disciples	Môn đồ	them	Họ
fish	Cá	there there were -	Có Có một vài...
fisherman	Người đánh cá (số ít)	they	Họ
fishermen	Người đánh cá (số nhiều)	three	Ba
God	Đức Chúa Trời	told (tell)	Nói (quá khứ)
how	Bằng cách nào, ra sao..	work	Làm việc
in	Trong		

**4 (four) - A Mother Was Healed****4 (bốn) – Một người mẹ được chữa lành**

able	Có thể	poor	Nghèo
bed	Giường	power	Năng lượng, sức lực
but	Nhưng	put (put)	Đặt
eat	Ăn	she	Chị ta, bà ta
four	Bốn	sick	Bệnh
hand	Bàn tay	something	Một thứ gì đó, một vật gì đó
heal	Chữa lành	stood (stand) stood up -	Đứng (quá khứ) Đứng dậy
healed (heal)	Chữa lành (quá khứ)	their	Của họ
her	Của chị ta, của bà ta	up sat up -	Dậy Ngồi dậy
many	Nhiều	wife	Vợ
mother	Mẹ	will will heal -	Sẽ Sẽ chữa lành
on	Trên	woman	Người đàn bà

**5 (five) - Food For Many People****5 (năm) – Thức ăn cho nhiều người**

basket	Giỏ	more	Nhiều hơn
boy	Đứa con trai	only	Chỉ, duy,
bread	Bánh mì	pieces	Mẩu
enough	Đủ	tell	Kể, nói
five	Năm	thank	Cảm tạ
it	Nó, (vật)	thanked (thank)	Tạ ơn (quá khứ)
it is -	Nó là...		
loaves	bánh mì (số nhiều)	time	Thời gian
looked (look)	Nhìn (quá khứ)	twelve	Mười hai
men	Đàn ông (số nhiều)	we	Chúng ta

**6 (six) - They Walked On The Water****6 (sáu) – Họ bước đi trên nước**

afraid were afraid-	Sợ, Cảm thấy sợ (quá khứ)	night	Ban đêm
began (begin)	Bắt đầu (quá khứ)	out	Ngoài (giới từ)
blew (blow)	Thổi (quá khứ)	pray	Cầu nguyện
call	Gọi, kêu	prayed (pray)	Cầu nguyện (quá khứ)
called (call)	Gọi, kêu (quá khứ)	saw (see)	Thấy (quá khứ)
dark	Tối	six	Sáu
day	Ngày	sun	Mặt trời
down went down-	Xuống Đi xuống	walk	Bước
get get into-	Lấy, bước Bước vào	walked (walk)	Đi (quá khứ)
got (get) out	Lấy, bước ra (quá khứ)	water	Nước
held (hold)	Nắm (quá khứ)	wind	Gió
into get into -	Vào Bước vào	would (will) would go down	Sẽ Sẽ đi xuống
mountain	Núi		

**7 (seven) - Words That Are From God****7 (bảy) – Lời từ Đức Chúa Trời**

enemies	Kẻ thù (số nhiều)	nothing	Không có gì
everyone	Mọi người	peace	Hòa bình
gentle	Êm dịu	right	Đúng, bên phải
hurt	Đau	seven	Bảy
if	Nếu	talk	Nói
kind	Tốt bụng	talked (talk)	Nói (quá khứ)
know	Biết	this	Cái này
like (to like)	Thích	us	Chúng ta
like (it is like)	Giống như	what	Cái gì, cái
liked (like)	Thích (quá khứ)	who	Ai
listen	Nghe	words	Lời (số nhiều)
make	Làm		

**8 (eight) - Things To Come****8 (tám) – Những việc sẽ xảy đến**

after	Sau	must	Phải
again	Tái lại, lại	nail	Đinh
cross (a cross)	Thập tự giá	nation	Đất nước, quốc gia
die	Chết	place	Nơi
does does not want -	Trợ động từ ngôi hai số ít Không muốn	say	Nói
earth	Trái đất	sell	Bán
eight	Tám	shake	Rung, lắc
every	Mỗi	stars	Sao trời (số nhiều)
fall	Rơi	these	Những cái này
forgive	Tha thứ	things	Các thứ (số nhiều)
king	Vua	times	Lần (một lần, hai lần)
knew (know)	Biết (quá khứ)	war	Chiến tranh
life	Cuộc sống, sự sống	when	Khi
moon	Mặt trăng	wood	Gỗ

**9 (nine) - A Man Sells Jesus****9 (chín) – Kẻ bán Chúa Jesus**

done (do)	Làm (trợ động từ quá khứ hoàn thành)	nine	Chín
don't	Trợ động từ phủ định	praying (pray)	Cầu nguyện
garden	Vườn	ran (run)	Chạy (quá khứ)
head	Đầu	ruler	Người cai trị
hit (hit)	Đập	sleep	Ngủ
I'll I'll take -	Tôi sẽ lấy	sleeping (sleep)	Ngủ (hiện tại tiếp diễn)
isn't	Không phải (trợ động từ to be ngôi ba số ít)	take	Lấy
Judas	Tên nam giới	thief	Kẻ trộm
let	Để, cho phép	thought (think)	Suy nghĩ (quá khứ)
listened (listen)	Nghe (quá khứ)	took (take)	Lấy (quá khứ)
live to live)	Sống	you'll you'll be able	Bạn sẽ Bạn sẽ có thể...

<b>10 (ten) - A Man Nailed To A Cross Of Wood</b>	<b>10 (mười) – Người bị đóng đinh trên thập tự bằng gỗ</b>
---	--

believe	Tin	laughed (laugh)	Cười nhạo (quá khứ)
body	Thân thể	light (the light)	Ánh sáng
carried (carry)	Mang (quá khứ)	made (make)	Làm (quá khứ)
carry	Mang (hiện tại)	nailed (nail)	Đóng đinh (quá khứ)
crown	Mão miện	oh	Ồ!
dead	Chết	save	Cứu
died (die)	Chết (quá khứ)	side	Bên hông
doing (do)	Làm (tiếp diễn)	soldiers	Lính canh (số nhiều)
feet	Bàn chân	spat (spit)	Nhổ (nước bọt) (quá khứ)
felt (feel)	Cảm thấy (quá khứ)	stabbed (stab)	Đâm (quá khứ)
ground	Đất	ten	Mười
hear	Nghe	thorns	Gai
heavy	Nặng	tomb	Mồ
he's	Ông ta, anh ta ....là	we'll we'll believe -	Chúng ta sẽ tin
hung (hang)	Treo (quá khứ)	you're	Bạn là...

<b>11 (eleven) - The Man Who Came Alive Again</b>	<b>11 (mười một) – Người đàn ông sống lại</b>
---	---

alive	Sống động (tính từ)	necessary	Cần thiết
bright	Sáng, chói,	now	Bây giờ
could (can)	Có thể	open	Mở
door	Cửa	seen (see)	Thấy
early	Sớm	send	Gửi
eleven	Mười một	shut (shut)	Đóng
empty	Trống rỗng	sorry	Hối hận, xin lỗi..
forgiven (forgive)	Tha thứ (trợ động từ quá khứ hoàn thành)	spirit	Linh, hồn
forty	Bốn mươi	suddenly	Thình lình
given (give)	Đưa (trợ động từ quá khứ hoàn thành)	thinking (think)	Nghĩ (tiếp diễn)
happened (happen)	Xảy ra (quá khứ)	third	Thứ ba ( nhất nhì ba...)
heaven	Trời	too	Nữa, cũng...
Holy Spirit	Đức Thánh Linh	touch	Sờ, đụng
house	Nhà	touched (touch)	Sờ đụng (quá khứ)
look	Nhìn xem	very	Rất
morning	Sáng (sáng chiều tối)	women	Đàn bà (số nhiều)

**12 (twelve) - When The Holy Spirit Came****12 (mười hai) – Khi Đức Thánh Linh đến**

angry	Tức giận	killed (kill)	Giết (quá khứ)
believed (believe)	Tin (quá khứ)	made (make) made him alive	Khiến, làm Khiến anh ta sống lại
brought (bring)	Đem (quá khứ)	might (may)	Có thể
can	Có thể	promised (promise)	Lời hứa
forever	Đời đời	sent (send)	Sai, gửi (quá khứ)
full	Đầy	sound	Âm thanh
happen	Xảy ra	stop	Dừng
happened (happen)	Xảy ra (quá khứ)	talking (talk)	Nói (tiếp diễn)
heard (hear)	Nghe (quá khứ)	together	Cùng nhau
joy	Sự vui mừng	wrong	Sai trái

<b>The English Workbook - Level 1</b>	<b>Sách bài tập anh ngữ - Cấp 1</b>
<b>Introduction</b>	<b>Giới thiệu</b>
<i>The English Workbook</i> is the 3 <sup>rd</sup> booklet of Level 1. The 12 lessons deal with (1) the <i>parts of speech</i> in the <i>simple sentence</i> , (2) the <i>parts of the simple sentence</i> - using only the vocabulary and <i>sentence patterns</i> introduced in the reader, <i>The Good Father</i> .	<i>Sách bài tập anh ngữ</i> là phần sách thứ ba của cấp 1. Mười hai bài học sẽ giải quyết (1) <i>các thể loại từ</i> trong <i>câu đơn</i> và (2) <i>các thành phần của câu đơn</i> - chỉ dùng ngữ vựng và <i>mẫu câu</i> giới thiệu trong phần đọc <i>Người Cha Nhân Lành</i> .
Each grammar point taught is followed by exercises and <i>sentence pattern</i> drills. And at the end of each lesson, there are comprehension exercises on <i>The Good Father</i> .	Mỗi điểm ngữ pháp dạy ở đây đều có bài tập <i>mẫu câu</i> kèm theo. Và ở cuối mỗi bài học, có các bài tập đọc hiểu về <i>Người Cha Nhân Lành</i> .
Keys to the exercises are given at the end of the booklet. The student can work his way right through the booklet without any other aid, mark his own work and assess his own progress.	Câu trả lời cho bài tập được trình bày ở cuối phần sách. Học viên có thể tự giải quyết bài tập mà không cần ai giúp, tự chấm điểm và kiểm nghiệm sự tiến bộ của bản thân.

<b>Contents</b>		<b>Nội dung</b>	<b>Page Trang</b>
1	The Noun	Danh từ	8
2	The Verb	Động từ	14
3	Revision - Nouns and Verbs	Ôn tập – Danh từ và Động từ	22
4	The Sentence - The Subject and the Object	Câu – Chủ ngữ và bổ ngữ	30
5	Agreement	Hòa hợp trong câu	37
6	1. Gender - 2. The Pronoun	1. Giới – 2. Đại từ	46
7	Subject and Object Pronouns	Chủ ngữ Đại từ và Bổ ngữ Đại từ	56
8	Revision - The Sentence, Agreement, Gender and The Pronoun	Ôn tập – Câu, hòa hợp, giới và đại từ	65
9	1. Short Forms - 2. Statements and Questions	1. Dạng ngắn – 2. Câu kể và câu hỏi	73
10	The Preposition	Giới từ	82
11	1. The Adjective - 2. Possession	1. Tính từ - 2. Sở hữu cách	88
12	General Revision	Ôn tập chung	97
	Key	Điểm chính	105

<b>Translation of instructions and grammar points</b>	<b>Phần thông dịch các hướng dẫn và điểm ngữ pháp</b>
---	---

<b>Page 8</b>	<b>Trang 8</b>
<b>A - Grammar and Exercises</b>	<b>A - Ngữ pháp và bài tập</b>
<b>The Noun</b>	<b>Danh từ</b>
The underlined words are <b>nouns</b> .	Các từ được gạch dưới là <b>danh từ</b>

<b>Page 9</b>	<b>Trang 9</b>
A <b>noun</b> is a word which names a <i>person, animal, place or thing</i> .	Một <b>danh từ</b> là từ gọi một tên của <i>một người, một con vật, một nơi hoặc một vật</i> .
<b>Exercise 1</b>	<b>Bài tập 1</b>
Underline the <b>nouns</b> .	Gạch dưới các <b>danh từ</b> .

<b>Page 10</b>	<b>Trang 10</b>
<b>Singular and plural nouns</b>	<b>Danh từ số ít và danh từ số nhiều</b>
<i>Singular means one. Plural means more than one.</i>	<i>Số ít có nghĩa là chỉ có một. Số nhiều có nghĩa là có nhiều hơn một.</i>
Most plural nouns are formed by adding <b>s</b> to the singular noun - e.g. <i>son, sons - way, ways</i> .	Hầu hết các danh từ số nhiều được hình thành bằng cách thêm <b>s</b> vào danh từ số ít – vd. <i>son, sons - way, ways</i> .
Some plural nouns are formed by changing the last letter <b>y</b> into <b>ies</b> - e.g. <i>city, cities</i> .	Một vài danh từ số nhiều được hình thành bằng cách thay đổi chữ <b>y</b> ở cuối từ thành <b>ies</b> – vd. <i>City, cities</i> .

<b>Page 11</b>	<b>Trang 11</b>
Fill in each blank with either <i>singular or plural</i> .	Điền vào chỗ trống với danh từ <b>số ít</b> hoặc <b>số nhiều</b> .

<b>Page 12</b>	<b>Trang 12</b>
<b>Learn these sentence patterns.</b>	<b>Học những mẫu từ sau.</b>

<b>Page 13</b>	<b>Trang 13</b>
<b>Comprehension.</b>	<b>Đọc hiểu</b>
Fill in each blank with a correct word from the brackets.	Điền vào những chỗ trống cho đúng bằng từ trong ngoặc.

<b>Page 13</b>	<b>Trang 13</b>
<b>The Verb</b>	<b>Động từ</b>

<b>Page 15</b>	<b>Trang 15</b>
A <b>verb</b> is a word which expresses <i>action</i> .	<b>Động từ</b> là một từ diễn tả <b>hành động</b> .
The underlined words are also <b>verbs</b> .	Những từ được gạch dưới cũng là <b>động từ</b> .
These verbs express <i>being</i> . They are the forms of the verb <i>to be</i> .	Những động từ này diễn tả <i>trạng thái</i> . Chúng là các dạng khác nhau của động từ <i>to be</i> .
<b>Remember</b> - A <b>verb</b> is a word which (1) expresses <i>action</i> (2) expresses <i>being</i> .	<b>Ghi nhớ</b> – Một <b>động từ</b> diễn tả (1) <i>hành động</i> và (2) <i>trạng thái</i> .
<b>Page 16</b>	<b>Trang 16</b>
<i>Forms of verbs</i>	<i>Thì của động từ</i> .
Verbs may be (1) in the <i>present tense</i> - (2) in the <i>past tense</i> .	Động từ có thể (1) ở <i>thì hiện tại</i> - (2) ở <i>thì quá khứ</i> .
<b>Page 17</b>	<b>Trang 17</b>
Many <b>verbs</b> may be changed from the <i>present tense</i> into the <i>past tense</i> by adding <b>ed</b> as in <i>stay, stayed</i> - or <b>d</b> as in <i>love, loved</i> .	Nhiều <b>động từ</b> có thể thay đổi từ <i>thì hiện tại</i> sang <i>thì quá khứ</i> bằng cách thêm ' <b>ed</b> ' vào, ví dụ <i>stay, stayed</i> hoặc thêm ' <b>d</b> ' vào <i>love, loved</i> .
<b>Page 18</b>	<b>Trang 18</b>
The underlined words are <b>verbs</b> .	Những từ được gạch dưới là <b>động từ</b> .
Fill in each blank with either <i>present tense</i> or <i>past tense</i> .	Điền vào những chỗ trống bằng <i>thì hiện tại</i> hoặc <i>quá khứ</i> .
<b>Page 20</b>	<b>Trang 20</b>
Fill in each blank with a correct word from the box, then re-write each sentence -	Điền vào chỗ trống cho đúng bằng một từ trong khung rồi viết lại toàn câu.
<b>Page 22</b>	<b>Trang 22</b>
<b>Revision</b>	<b>Ôn tập</b>
<b>Page 26</b>	<b>Trang 26</b>
Complete this table with the correct forms of the <b>verbs</b> .	Hoàn thành bản sau với dạng đúng của <b>động từ</b> .
<b>Page 30</b>	<b>Trang 30</b>
<b>The Sentence - Subject and Object</b>	<b>Câu – Chủ ngữ và bổ ngữ</b>
Read these three words - <b>The man came</b> . They make complete sense. They are a <b>sentence</b> .	Đọc ba từ sau – <b>The man came</b> . Ba từ này tạo nên một câu hoàn chỉnh. Chúng là một <b>câu</b> .
<i>came</i> is the <b>verb</b> or action word. <i>the man</i> does the action. <i>the man</i> is the <b>subject</b> of the verb <i>came</i> .	'Came' là <b>động từ</b> diễn tả hành động. ' <i>The man</i> ' là người thực hiện hành động. ' <i>The man</i> ' là <b>chủ ngữ</b> của động từ ' <i>came</i> '.
<b>Remember</b> - a <b>sentence</b> must (1) make complete sense - (2) have a subject. - (3) have a verb.	<b>Ghi nhớ</b> - <b>Một câu</b> phải (1) có ý nghĩa hoàn chỉnh – (2) có một chủ ngữ - (3) có một động từ.

<b>Page 31</b>	<b>Trang 31</b>
Here is another sentence - <b>Jesus healed the woman.</b>	Đây là một câu khác – <b>Jesus healed the woman.</b>
<b>healed</b> is the verb or action word. <b>Jesus</b> is the <b>subject</b> of the verb <i>healed</i> . <i>the woman</i> gets the action. <i>the woman</i> is the <b>object</b> .	' <b>healed</b> ' là động từ diễn tả hành động. ' <b>Jesus</b> ' là chủ ngữ của động từ ' <i>healed</i> '. ' <i>The woman</i> ' nhận lấy hành động. ' <i>The woman</i> ' là bổ ngữ.
Some verbs must have objects - e.g. the verbs in these sentences.	Một vài động từ phải kèm theo bổ ngữ - ví dụ. Động từ trong những câu sau.
<b>Page 32</b>	<b>Trang 32</b>
Some verbs do not take objects.	Một vài động từ không bao giờ có bổ ngữ kèm theo
<b>Page 34</b>	<b>Trang 34</b>
Make a <b>sentence</b> with each group of words. Begin each sentence with a <i>capital letter</i> . <b>End it with a full stop ( . ).</b>	Hãy tạo <b>câu</b> với từng nhóm từ. Bắt đầu mỗi câu bằng một chữ hoa. <b>Kết thúc câu bằng một dấu chấm câu ( . ).</b>
<b>Page 37</b>	<b>Trang 37</b>
<b>Agreement</b>	<b>Hòa hợp trong câu</b>
Read this sentence - <b>The boy wants bread.</b> The subject is <i>the boy</i> . The subject is in the <b>singular</b> form. The verb <i>wants</i> is also in the <b>singular</b> form.	Hãy đọc câu sau – <b>The boy wants bread.</b> Chủ ngữ của câu là ' <i>the boy</i> '. Chủ ngữ này ở dạng <b>số ít</b> . Động từ ' <i>wants</i> ' cũng ở dạng <b>số ít</b> .
Here is another sentence - <b>The two boys want bread.</b> The subject is <i>the two boys</i> . The subject is in the <b>plural</b> form. The verb <i>want</i> is also in the <b>plural</b> form.	Đây là một ví dụ khác – <b>The two boys want bread.</b> Chủ ngữ là ' <i>the two boys</i> '. Chủ ngữ này ở dạng <b>số nhiều</b> . Động từ ' <i>want</i> ' cũng ở dạng <b>số nhiều</b> .
<b>Page 38</b>	<b>Trang 38</b>
<b>Remember -</b> 1. A <b>singular</b> verb form goes with a <b>singular</b> subject. 2. A <b>plural</b> verb form goes with a <b>plural</b> subject. 3. A verb <b>agrees</b> with its subject in number.	<b>Ghi nhớ -</b> 1. Một động từ <b>số ít</b> đi kèm theo một chủ ngữ <b>số ít</b> . 2. Một động từ <b>số nhiều</b> đi với một chủ ngữ <b>số nhiều</b> . 3. Động từ <b>hòa hợp</b> với chủ ngữ trong câu về số ít hoặc số nhiều.
Exception - <i>I</i> and <i>you</i> (singular) take the plural form.	Ngoại lệ - ' <i>I</i> ' và ' <i>you</i> ' (số ít) đi với động từ dạng số nhiều
<i>Singular</i> and <i>plural</i> verb forms (In the <i>present tense</i> )	Các dạng động từ <b>số ít</b> và <b>số nhiều</b> (trong <i>thì hiện tại đơn</i> )

<b>Page 41</b>	<b>Trang 41</b>
The <b>verbs</b> in these sentences are in the <i>past tense</i> form.	<b>Động từ</b> trong những câu sau ở <i>thì quá khứ</i>
The subjects change in number, but the verbs do not change. Exception - <i>was, were</i>	Chủ ngữ thay đổi về số lượng, nhưng động từ không thay đổi. Ngoại trừ - <i>was, were</i>
<b>Remember</b> - In the <i>present tense</i> form, the verbs <b>change</b> to agree with their subjects in number. Exception - <i>I</i> and <i>you</i> (singular).	<b>Ghi nhớ:</b> Trong <i>thì hiện tại</i> , động từ <b>thay đổi</b> để hòa hợp với chủ ngữ về số lượng. Ngoại trừ - ' <i>I</i> ' và ' <i>you</i> ' số ít.
In the <i>past tense</i> form, the verbs <b>do not change</b> . Exception - <i>was, were</i> .	Trong <i>thì quá khứ</i> , động từ <b>không thay đổi</b> . Ngoại trừ <i>was, were</i> .

<b>Page 43</b>	<b>Trang 43</b>
Make sentences with these groups of words.	Hãy tạo câu với những nhóm từ sau

<b>Page 44</b>	<b>Trang 44</b>
Complete the sentences below with these groups of words.	Hoàn thành các câu bên dưới với những nhóm từ cho sẵn

<b>Page 46</b>	<b>Trang 46</b>
<b>1. Gender 2. The Pronoun</b>	<b>1. Giới 2. Đại từ</b>
<i>father, man</i> and <i>boy</i> - are <b>nouns</b> of the <b>masculine gender</b> . They are used for people of the <b>male sex</b> .	' <i>father</i> ', ' <i>man</i> ' và ' <i>boy</i> ' là những <b>danh từ giống đực</b> . Chúng được dùng cho người thuộc <b>giới nam</b> .
<i>mother, wife</i> and <i>woman</i> - are nouns of the <b>feminine gender</b> . They are used for people of the <b>female sex</b> .	' <i>mother</i> ', ' <i>wife</i> ' và ' <i>woman</i> ' là những <b>danh từ giống cái</b> . Chúng được dùng chỉ người thuộc <b>giới nữ</b> .
<i>bread, basket</i> and <i>lake</i> - are nouns of the <b>neuter gender</b> . They are used for <b>things</b> .	' <i>bread</i> ', ' <i>basket</i> ', và ' <i>lake</i> ' là những <b>danh từ vô tính</b> . Chúng được dùng chỉ <b>đồ vật</b> .

<b>Page 48</b>	<b>Trang 48</b>
<b>The Pronoun</b>	<b>Đại từ</b>
<i>he, she</i> and <i>it</i> are <b>pronouns</b> .	<i>He, she</i> và <i>it</i> là đại từ.
<i>he</i> is used instead of <b>nouns</b> of the <b>masculine gender</b> .	<i>He</i> được dùng thay cho danh từ giống đực
<i>she</i> is used instead of nouns of the <b>feminine gender</b> .	<i>She</i> được dùng thay cho danh từ giống cái
<i>it</i> is used instead of nouns of the <b>neuter gender</b> .	<i>It</i> được dùng thay cho danh từ vô tính
<i>it</i> is also used instead of nouns like <i>animal</i> or <i>fish</i> . (Sometimes <i>he</i> is used for a male animal and <i>she</i> for a female.)	<i>It</i> cũng được dùng chỉ những danh từ như động vật hoặc cá. (Đôi khi ' <i>he</i> ' cũng được dùng chỉ động vật giống đực và ' <i>she</i> ' chỉ động vật giống cái.

<b>Page 49</b>	<b>Trang 49</b>
<i>I</i> and <i>you</i> are also <b>pronouns</b> . <i>I</i> is used instead of <i>saying my own name</i> . <i>you</i> is used instead of <i>saying the name of the person I am talking to</i> .	' <i>I</i> ' và ' <i>You</i> ' cũng là đại từ. ' <i>I</i> ' được dùng thay thế cho việc xưng tên mình. ' <i>you</i> ' được dùng thay thế cho tên người <i>minh đang nói chuyện</i> .

<b>Page 51</b>	<b>Trang 51</b>
In these sentences <b>pronouns</b> are used instead of the underlined <b>nouns</b> .	Trong những câu sau, <b>đại từ</b> được dùng thế cho những <b>danh từ</b> được gạch dưới.
<b>Page 52</b>	<b>Trang 52</b>
Instead of the underlined words, use a suitable <b>pronoun</b> .	Thay thế những từ gạch dưới bằng một <b>đại từ</b> thích hợp.
<b>Page 56</b>	<b>Trang 56</b>
<b>Subject and Object Pronouns</b>	<b>Chủ ngữ và Đại từ bổ ngữ</b>
Read these two sentences - <b>The man went home. He went home.</b>	Đọc hai câu sau: <b>The man went home. He went home.</b>
<i>the man</i> is the subject. The pronoun <i>he</i> is used instead of <i>the man</i> . <i>he</i> is the <b>subject pronoun</b> .	' <i>the man</i> ' là chủ ngữ. Đại từ ' <i>he</i> ' được dùng thế cho ' <i>the man</i> '. ' <i>he</i> ' là <b>Đại từ chủ ngữ</b> .
Here are two more sentences - <b>Jesus healed <u>the man</u>. Jesus healed <u>him</u>.</b>	Đây là hai câu nữa – <b>Jesus healed the man. Jesus healed him.</b>
<i>the man</i> is the object. <i>him</i> is used instead of <i>the man</i> . <i>him</i> is the <b>object pronoun</b> .	' <i>the man</i> ' là bổ ngữ. ' <i>him</i> ' được dùng thế cho ' <i>the man</i> '. ' <i>him</i> ' là <b>đại từ bổ ngữ</b> .
<b>Page 58</b>	<b>Trang 58</b>
The underlined words are the <b>subjects</b> of these sentences.	Những từ được gạch dưới là <b>chủ ngữ</b> của câu.
Use <b>subject pronouns</b> instead of the underlined <b>subjects</b> .	Hãy dùng <b>đại từ chủ ngữ</b> thay thế cho những <b>chủ ngữ</b> được gạch dưới.
<b>Page 61</b>	<b>Trang 61</b>
In the <b>present tense</b> - singular subject pronouns take <b>singular verb</b> forms - plural subject pronouns take <b>plural verb</b> forms. Exception - <i>I</i> and <i>you</i> (singular).	Trong thì <b>hiện tại</b> , những đại từ chủ ngữ số ít đi kèm với <b>động từ số ít</b> , đại từ chủ ngữ số nhiều đi kèm với <b>động từ số nhiều</b> . Ngoại trừ - ' <i>I</i> ' và ' <i>You</i> ' số ít.
<b><i>I</i> and <i>you</i> take plural verbs.</b> ( <i>you</i> is used as a singular and plural pronoun.)	' <i>I</i> ' và ' <i>you</i> ' dùng <b>động từ số nhiều</b> . ' <i>You</i> ' được dùng làm đại từ số ít lẫn số nhiều.
<b>Page 73</b>	<b>Trang 73.</b>
<b>1. Short Forms 2. Statements and Questions</b>	<b>1. Dạng ngắn 2. Câu kể và câu hỏi</b>
<b>Short Forms</b> Instead of saying <i>I am his brother</i> we may say <i>I'm his brother</i> . <i>I'm</i> is the <b>short form</b> for <i>I am</i> . The <i>a</i> is left out and the apostrophe ( ' ) is used instead.	<b>Dạng ngắn</b> Thay vì nói rằng ' <i>I am his brother</i> ' ta có thể nói ' <i>I'm his brother</i> '. ' <i>I'm</i> ' là dạng ngắn thế cho ' <i>I am</i> '. Chữ ' <i>a</i> ' bỏ đi, thay vào là dấu phẩy ( ' ).
Examples of <b>short forms</b> -	Một số ví dụ về <b>dạng ngắn</b> .

<b>Page 74</b>	<b>Trang 74</b>
<b>Short forms</b> of words with <i>not</i> -	<b>Dạng ngắn</b> của những từ với ' <i>not</i> '
<b>Short forms</b> are used in speech and informal writing.	<b>Dạng ngắn</b> được dùng trong văn nói và văn viết xã giao.

<b>Page 76</b>	<b>Trang 76</b>
<b>1. Statements and Questions</b>	<b>1. Câu kể và câu hỏi</b>
Read this sentence - <b>Judas was a thief.</b>	Hãy đọc câu sau – <b>Judas was a thief.</b>
This sentence tells us something about Judas. This sentence is a <b>statement</b> .	Câu này cho chúng ta biết một điều gì đó về Judas. Câu này là một <b>câu kể</b> .
Here is another sentence – <b>Was Judas a thief?</b>	Đây là một câu khác – <b>Was Judas a thief?</b>
This sentence asks us something about Judas. This sentence is a <b>question</b> . It ends with a question mark (?).	Câu này hỏi chúng ta một điều gì đó về Judas. Câu này là một <b>câu hỏi</b> . Nó kết thúc bằng một dấu chấm hỏi (?).

<b>Page 77</b>	<b>Trang 77</b>
Change these statements into questions.	Hãy biến những câu kể sau thành câu hỏi.

<b>Page 80</b>	<b>Trang 80</b>
Use these sentences to answer the questions below-	Dùng những câu sau để trả lời những câu hỏi bên dưới.

<b>Page 82</b>	<b>Trang 82</b>
<b>The Preposition</b>	<b>Giới từ</b>
The underlined words in these sentences are <b>prepositions</b> .	Những từ được gạch dưới trong những câu sau là <b>giới từ</b> .
A <b>preposition</b> is usually placed before a <b>noun</b> or <b>pronoun</b> . It relates the <b>noun</b> or <b>pronoun</b> to the other words in the sentence. It often shows position, time or direction.	Một <b>giới từ</b> thường được đặt trước một <b>danh từ</b> hay <b>đại từ</b> . Nó liên kết <b>danh từ</b> hay <b>đại từ</b> với những từ khác trong câu. Nó thường chỉ địa điểm, thời gian, hay phương hướng.

<b>Page 88</b>	<b>Trang 88</b>
<b>1. The Adjective 2. Possession</b>	<b>1. Tính từ 2. Sở hữu cách</b>
An <b>adjective</b> is a word which tells us something more about a <b>noun</b> or <b>pronoun</b> .	Một <b>tính từ</b> là một từ cho ta biết một điều gì đó về <b>danh từ</b> hay <b>đại từ</b> .

<b>Page 90</b>	<b>Trang 90</b>
<b>Possession</b>	<b>Sở hữu cách</b>
The underlined words are <b>possessive nouns</b> . The <u>boy's</u> boat    The <u>animal's</u> food	Những từ sau là <b>danh từ sở hữu cách</b> . The <u>boy's</u> boat. The <u>animal's</u> food.
<i>boy</i> and <i>animal</i> are <b>singular</b> nouns.	' <i>boy</i> ' và ' <i>animal</i> ' là các danh từ <b>số ít</b> .
For singular nouns - the apostrophe <b>s</b> ('s) is used to show <b>possession</b> or <b>belonging</b> .	Đối với danh từ số ít, dấu phẩy <b>s</b> ('s) được dùng để chỉ <b>sở hữu cách</b> .
For singular nouns which end in <b>s</b> - only the apostrophe is used. e.g. <b>Jesus' friends</b> <b>Judas' things</b>	Với danh từ số ít có tận cùng là ' <b>s</b> ', chỉ cần dùng dấu phẩy ('). Ví dụ: <b>Jesus' friends</b> , <b>Judas' things</b> .
For plural nouns ending in <b>s</b> - only the apostrophe is used.	Đối với danh từ số nhiều tận cùng là <b>s</b> , chỉ dùng dấu phẩy (').
For plural nouns not ending in <b>s</b> - the apostrophe <b>s</b> is used. e.g. <b>The fishermen's baskets</b> <b>The women's clothes</b>	Đối với danh từ số nhiều không có <b>s</b> , phẩy <b>s</b> được dùng. Ví dụ: <b>The fishermen's baskets</b> . <b>The women's clothes</b> .
For nouns which do not have life - <i>of the</i> is used to show possession or belonging. e.g. <b>The water <u>of the</u> lake</b> <b>The light <u>of the</u> moon</b>	Đối với danh từ vô tính, ' <i>of the</i> ' được dùng để chỉ sở hữu cách. Ví dụ: <b>The water <u>of the</u> lake</b> . <b>The light <u>of the</u> moon</b> .
<b>Page 92</b>	<b>Trang 92</b>
The underlined words are <b>adjectives</b> . They show <b>possession</b> - they are <b>possessive adjectives</b> .	Những từ được gạch dưới là <b>tính từ</b> . Chúng chỉ <b>sở hữu cách</b> , và chúng là <b>tính từ sở hữu cách</b> .
<b>Page 105</b>	<b>Trang 105</b>
<b>Key to the Exercises</b>	<b>Lời giải cho bài tập</b>

<b>The First Man and The First Woman</b>	<b>Người đàn ông và người đàn bà đầu tiên.</b>
<p><i>The First Man and The First Woman</i> are the 4<sup>th</sup> and 5<sup>th</sup> booklets of Level 1. They are the supplementary readers with an added vocabulary of 150 words.</p> <p>The texts are based on the Bible's account of God's creation of man.</p>	<p><i>Người đàn ông và Người đàn bà đầu tiên</i> là phần sách thứ 4 và thứ 5 trong cấp 1. Đây là những phần đọc bổ sung với khoảng 150 từ mới. Những đoạn văn này được dựa trên câu chuyện trong Kinh thánh về sự tạo dựng con người của Đức Chúa Trời.</p>

## The First Man

## Người đàn ông đầu tiên

Contents		Nội dung	Page Trang
1	The First Man	Người đàn ông đầu tiên	7
2	Who Made Adam?	Ai dựng nên Adam?	9
3	How Adam Got A Soul	Làm thế nào Adam có một linh hồn	11
4	The Tree That Was Different	Cái cây khác biệt	13
5	You Must Not Eat That Fruit	Đừng ăn trái cây đó	15
6	The Man Alone	Người đàn ông đơn độc	17

<b>1. The First Man</b>	<b>1. Người đàn ông đầu tiên</b>
-------------------------	----------------------------------

Adam	Tên nam giới	legs	Chân (số nhiều)
an	Một	parents	Cha mẹ
answer (an answer)	Câu trả lời	question	Câu hỏi
answer (to answer)	Trả lời (động từ)	where where ... from	đâu, (nơi chốn) từ đâu?
as	Như là, giống như	world	Thế giới
first	Đầu tiên		

<b>2. Who Made Adam?</b>	<b>2. Ai dựng nên Adam?</b>
--------------------------	-----------------------------

birds	Chim (số nhiều)	sea	Biển
by	Bằng	sky	Trời
different	Khác	swim	Bơi
dust	Bụi	then	Sau đó
everything	Mọi vật	upright	Thẳng đứng
fly	Bay	used (use)	Dùng (động từ quá khứ)
here	Tại đây		

<b>3. How Adam Got A Soul</b>	<b>3. Làm thế nào Adam có một linh hồn</b>
-------------------------------	--

bodies	Thân thể (số nhiều)	lion	Sư tử
breathe	Hơi thở	sheep	Cừu
breathed (breathe)	Hít thở (động từ, quá khứ)	soul	Linh hồn
dog	Chó	tree	Cây cối
horse	Ngựa		

<b>4. The Tree That Was Different</b>	<b>4. Cái cây khác biệt</b>
---------------------------------------	-----------------------------

also	Cũng	need	Cần
as as much as -	Như Nhiều như...	needed (need)	Cần (động từ, quá khứ)
beautiful	Đẹp	never	Không bao giờ
feel	Cảm thấy	plenty	Nhiều
fruit	Trái cây	singing (sing)	Hát (tiếp diễn)
hungry hungry -	Đói bụng	taste	Nếm
may may eat -	Có thể, được phép Được phép ăn	tasted (taste)	Nếm (quá khứ)
much as much as -	Nhiều Nhiều như....	working (work)	Lao động, làm việc (tiếp diễn)

<b>5. You Must Not Eat That Fruit</b>	
---------------------------------------	--

bad	Xấu	lion	Sư tử
knowledge	Hiểu biết	sheep	Cừu
name	Tên	soul	Linh hồn

<b>6. The Man Alone</b>	<b>6. Người đàn ông đơn độc</b>
-------------------------	---------------------------------

alone	Một mình	human	Con người
before	Trước	mind	Trí óc
being	(tiếp diễn của to be)	plan	Kế hoạch
enjoy	Hưởng thụ	planned (plan)	Bàn tính, lập kế hoạch (quá khứ)
ever more than ever -	Hơn hết, mãi mãi Hơn bao giờ hết	sing	Hát
friend	Bạn	voice	Giọng
harm	Nguy hiểm		

### The First Woman

### Người đàn bà đầu tiên

Contents		Nội dung	Page Trang
1	The First Woman	Người đàn bà đầu tiên	7
2	The First Husband And Wife	Vợ chồng đầu tiên	9
3	How Eve Was Tempted	Eve bị cám dỗ như thế nào	11
4	Why Adam and Eve Were Afraid	Vì sao Adam và Eve sợ hãi	13
5	Who Was To Blame?	Lỗi tại ai?	16
6	God Has a Plan	Đức Chúa Trời có một kế hoạch	18

<b>1. The First Woman</b>	<b>1. Người đàn bà đầu tiên</b>
---------------------------	---------------------------------

another	Một cái khác	enjoyed (enjoy)	Hưởng thụ (quá khứ)
ashamed were ashamed -	Xấu hổ	happier	Hạnh phúc hơn
asleep	Buồn ngủ	lonely	Cô đơn
bone	Xương	mate	Bạn
complain	Phàn nàn	so	Vì thế
complained (complain)	Phàn nàn (quá khứ)	while	Trong khi
complaint	Lời phàn nàn		

<b>2. The First Husband and Wife</b>	<b>2. Vợ chồng đầu tiên</b>
--------------------------------------	-----------------------------

cold	Lạnh	please	Làm ơn
cold it was cold -	Lạnh Trời lạnh	rest	Nghỉ
each	Mỗi	rested (rest)	Nghỉ ngơi (quá khứ)
Eve	Tên nữ giới	sleep	Ngủ
flesh	Xác thịt, thịt	strong	Mạnh mẽ
help	Giúp đỡ	stronger	Mạnh hơn
helped (help)	Giúp (quá khứ)	think	Nghĩ
husband	Chồng	we think about	Chúng ta suy nghĩ về...

<b>3. How Eve Was Tempted</b>	<b>3. Eve bị cám dỗ như thế nào</b>
-------------------------------	-------------------------------------

among	Trong vòng	eye	Mắt
asked (ask)	Hỏi (động từ, quá khứ)	its	Của nó (đại từ sở hữu)
clever	Tinh ranh, thông minh	laugh	Cười
colour*	Màu sắc	near	Gần
deceive	Lừa gạt	snake	Rắn
evil	gian ác	tempted (tempt)	Cám dỗ (quá khứ)

*color – American spelling      viết theo lối Mỹ
--

**4. Why Adam And Eve Were Afraid****4. Vì sao Adam và Eve sợ**

ate (eat)	Ăn (quá khứ)	hid (hide)	Trốn
been (be) had been afraid -	Trợ động từ quá khứ hoàn thành của 'to be' Cảm thấy sợ	leaves (a leaf)	Lá (số nhiều)
cover	Che đậy	or	Hay
covered (cover)	Che đậy (quá khứ)	spoke (speak)	Nói (quá khứ)
devil	Ma quỷ	too	Cũng
disobey	Bất tuân	use	Dùng
disobeyed (disobey)	Bất tuân (quá khứ)	won't won't die -	Sẽ không Sẽ không chết
eaten (eat)	Ăn (động từ quá khứ hoàn thành)	worried	Lo lắng

**5. Who Was To Blame?****5. Lỗi tại ai?**

ask	Hỏi	kill	Giết
blame	Đổ lỗi	naked	Trần truồng
blamed (blame)	Đổ lỗi (quá khứ)	sin	Tội lỗi
confess	Xưng nhận	sinned (sin)	Phạm tội (quá khứ)
deceived (deceive)	Lừa gạt (quá khứ)	spoil	Làm hỏng
excuse	Tha lỗi, bỏ qua	spoiled (spoil)	Làm hỏng (quá khứ)
hated (hate)	Ghét (quá khứ)		

**6. God Has A Plan****6. Đức Chúa Trời có một kế hoạch**

back come back -	Lại, Trở lại	hard	khó
born was born -	Sinh (đt qk hoàn thành)	save	Cứu
bring bring back -	Đem Đem lại	sorrow	Đau buồn
cannot	Không thể	suffer	Chịu đựng
death	Sự chết	suffered (suffer)	Chịu đựng (quá khứ)
easy	Dễ	themselves	Chính họ
fear	Sợ hãi	to-day	Hôm nay
gone (go) gone away -	Đi (động từ quá khứ hoàn thành)		

<b>Sing With Us</b>	<b>Hát với chúng tôi</b>
<p><i>Sing With Us</i> is the last booklet of Level 1. It is added as a bonus for the student to practice using the English language in an enjoyable and satisfying way.</p> <p>The 31 Christian songs introduce 72 new words, bringing the total number of words introduced in Level 1 to 549. These words are carried over to Level 2.</p> <p>To the best of our knowledge the composers of these songs are unknown. Errors or omissions made will be attended to at the earliest opportunity.</p>	<p>Hát với chúng tôi là phần cuối của cấp 1. Đây là phần thêm vào cho học viên để luyện tập tiếng Anh một cách thoải mái và dễ chịu.</p> <p>31 bài hát giới thiệu cho bạn 72 từ mới, đem tổng số từ mới lên con số 549 từ cho cấp 1. Những từ này sẽ tiếp tục được dùng ở cấp 2.</p> <p>Theo chúng tôi được biết thì các tác giả của những bài hát này đều là vô danh. Những lỗi chính tả và lỗi sai sẽ được chỉnh sửa ngay kịp thời nếu bạn cho chúng tôi biết.</p>

<b>Vocabulary 1</b>	<b>Từ vựng 1</b>
---------------------	------------------

angels	Thiên thần	noon	Trưa
Christ	Đấng Cứu thế	praise	Ngợi khen
Christian	Cơ Đốc Nhân	praises	Lời ngợi khen (số nhiều)
forget	Quên	rejoice	Vui mừng
free	Tự do	serve	Hầu việc
freely	Một cách tự do	so	Vì thế
glory	Vinh hiển	trust	Tin cậy
hallelujah	Ngợi Khen Chúa	truth	Lẽ thật
heart	Tấm lòng	wanting (want)	Muốn (tiếp diễn)
Lord	Chúa	watching (watch)	Trong ngắm (tiếp diễn)
loving (love)	Yêu	will	Sẽ
move	Di chuyển	worship	Thờ phượng
new	Mới		

Vocabulary 2		Từ vựng 2	
adore	Ngưỡng mộ	lips	Môi
almighty	Toàn năng	O	Ô
amen	Amen, đồng ý	our	Của chúng ta
before	Trước	part	Phần
bless	Chúc phước	presence	Hiện tại, sự hiện diện
blessed	Được phước	Redeemer	Đấng Cứu Rỗi
Calvary	Ngọn đồi nơi Chúa Jesus chết	ringing (ring)	Rung (động từ tiếp diễn)
faith	Đức tin	rose (rise)	Đứng dậy, sống dậy, mọc lên...
falling (fall) falling down -	Ngã (ngã xuống),	songs	Bài hát
fill	Tràn đầy, làm đầy	still	Vẫn
grave	Mộ	Thee (OE)	Ngài
Healeth (OE)	Chữa lành (quá khứ)	within	Bên trong
just	Chỉ	worthy	Đáng ngợi
lift	Nâng đỡ		

OE – Old English Tiếng anh cổ

<b>Vocabulary 3</b>	<b>Từ vựng 3</b>
---------------------	------------------

anything	Bất cứ điều gì	sailing (sail)	Chèo (động từ tiếp diễn)
behind	Đằng sau	same	Tương tự
behold (OE)	Kìa, nhìn kia...	serving (serve)	Phục vụ (động từ tiếp diễn)
change	Thay đổi	smile	Mỉm cười
decide will decide -	Quyết định Sẽ quyết định	storm	Bão
decided (decide)	Quyết định (quá khứ)	symphony	Hòa âm
follow	Theo sau	turning (turn) turning back -	Quay Quay lại
glad	Vui mừng	unto (OE)	Đến
healing (heal)	Chữa lành	wonderful	Tuyệt vời
instrument	Công cụ	yesterday	Hôm qua

OE – Old English    Tiếng anh cổ
----------------------------------

General Vocabulary	Ngữ vựng thông thường
Key	Điểm chính
The Good Father — GF	Người Cha Nhân Lành
The First Man — FM	Người đàn ông đầu tiên
The First Woman — FW	Người đàn bà đầu tiên
Sing With Us — SW	Hát với chúng tôi
Old English — OE	Tiếng Anh cổ ngữ
American Spelling — *	Chính tả theo lối Mỹ

A		
a	Một	GF1
able	Có thể	GF4
about	Về	GF3
Adam	Tên nam giới Adam	FM1
adore	Ngưỡng mộ	SW2
afraid be afraid -	Sợ	GF6
after	Sau	GF8
again	Lại	GF8
alive	Sống động	GF11
all	Tất cả	GF1
almighty	Quyền năng	SW2
alone	Một mình	FM6
also	Cũng	FM4
always	Luôn luôn	GF2
am	Là (ngôi 1, ít)	GF1
amen	Amen	SW2
among	Giữa	FW3
an	Một	FM1
and	Và	GF2
angels	Thiên thần (số nhiều)	SW1
angry	Tức giận	GF12
animals	Súc vật (số nhiều)	GF1

another	Cái khác	FW1
answer (an answer)	Câu trả lời	FM1
answer (to answer)	Trả lời (động từ)	FM1
anything	Bất cứ cái gì	SW3
are	Là (to be)	GF2
as	Như là	FM1
as as much as	Nhiều như là	FM4
as	Như là	FW2
ashamed were ashamed	Xấu hổ	FW1
ask	Hỏi	FW5
asked	Hỏi (quá khứ)	FW3
asleep	Buồn ngủ	FW1
at	Tại	GF1
ate	Ăn (quá khứ)	FW4
away went away	Khỏi Đi khỏi	GF1

B		
back come back -	Trở lại Đi trở lại	FW6
bad	Xấu	FM5
basket	Giỏ	GF5
be	Thì, là, ở..	GF3

beautiful	Đẹp	<b>FM4</b>
became	Trở thành	<b>GF3</b>
because	Bởi vì	<b>GF2</b>
bed	Giường	<b>GF4</b>
been had been afraid -	Quá khứ phân từ của 'to be'	<b>FW4</b>
before (time)	Trước (thời gian)	<b>FM6</b>
before (space)	Trước (không gian)	<b>SW2</b>
began	Bắt đầu	<b>GF6</b>
behind	Đằng sau	<b>SW3</b>
behold (OE)	Nhìn kia (cảm thán từ)	<b>SW3</b>
being	Dạng tiếp diễn của 'to be'	<b>FM6</b>
believe	Tin	<b>GF10</b>
believed	Tin (quá khứ)	<b>GF12</b>
better	Tốt hơn	<b>GF2</b>
birds	Chim (số nhiều)	<b>FM2</b>
blame	Đổ lỗi	<b>FW5</b>
blamed	Đổ lỗi (quá khứ)	<b>FW5</b>
bless	Ban phước	<b>SW2</b>
blessed	Ban Phước (quá khứ)	<b>SW2</b>
blew	Thổi (quá khứ)	<b>GF6</b>
boat	Thuyền	<b>GF3</b>
bodies	Cơ thể (số nhiều)	<b>FM3</b>
body	Cơ thể	<b>GF10</b>
bone	Xương	<b>FW1</b>
born was born -	Được sinh ra	<b>FW6</b>
boy	Con trai	<b>GF5</b>
bread	Bánh mì	<b>GF5</b>
breath	Hơi thở	<b>FM3</b>
breathed	Thở (động từ quá khứ)	<b>FM3</b>
bright	Sáng chói	<b>GF11</b>
bring bring back -	Đem lại	<b>FW6</b>
brother	Anh trai, em trai, anh em trai	<b>GF2</b>

brought	Đem (quá khứ)	<b>GF12</b>
but	Nhưng	<b>GF4</b>
by (near)	Bên, gần bên	<b>GF3</b>
by (method)	Bằng cách	<b>FM2</b>

<b>C</b>		
call	Gọi	<b>GF6</b>
called	Gọi (quá khứ)	<b>GF6</b>
Calvary	Đồi nơi Chúa Jesus chết	<b>SW2</b>
came	Đến	<b>GF2</b>
can	Có thể	<b>GF12</b>
cannot	Không thể	<b>FW6</b>
carried	Mang (quá khứ)	<b>GF10</b>
carry	Mang	<b>GF10</b>
catch	Bắt	<b>GF3</b>
caught	Bắt (quá khứ)	<b>GF3</b>
change	Thay đổi	<b>SW3</b>
Christ	Đấng Christ	<b>SW1</b>
Christian	Cơ Đốc Nhân	<b>SW1</b>
city	Thành phố	<b>GF1</b>
clever	Thông minh	<b>FW3</b>
clothes	Quần Áo	<b>GF2</b>
cold it was cold -	Lạnh – trời lạnh	<b>FW2</b>
colour (color*)	Màu	<b>FW3</b>
come	Đến	<b>GF2</b>
complain	Phàn nàn	<b>FW1</b>
complained	Phàn nàn (quá khứ)	<b>FW1</b>
complaint	Lời phàn nàn	<b>FW1</b>
confess	Xưng nhận	<b>FW5</b>
could	Có thể (quá khứ của 'can')	<b>GF11</b>
cover	Che đậy	<b>FW4</b>
covered	Che đậy (quá khứ)	<b>FW4</b>
cross (a cross)	Thập tự giá	<b>GF8</b>
crown	Mão miện	<b>GF10</b>

<b>D</b>		
dark	Tối	<b>GF6</b>
day	Ngày	<b>GF6</b>
dead	Chết	<b>GF10</b>
death	Sự chết	<b>FW6</b>
deceive	Lừa gạt	<b>FW3</b>
deceived	Lừa gạt (quá khứ)	<b>FW5</b>
decide	Quyết định	<b>SW3</b>
decide	Quyết định	<b>SW3</b>
devil	Ma Quỷ	<b>FW4</b>
did did not give -	Quá khứ của 'to do' Đã không đưa	<b>GF1</b>
die	Chết	<b>GF8</b>
died	Chết (quá khứ)	<b>GF10</b>
different	Khác	<b>FM2</b>
disciples	Các môn đệ	<b>GF3</b>
disobey	Bất tuân	<b>FW4</b>
disobeyed	Bất tuân (quá khứ)	<b>FW4</b>
do	Làm	<b>GF1</b>
does does not want -	Làm (ngôi hai số ít) Chị/anh ta/ nó... không muốn làm	<b>GF8</b>
dog	Chó	<b>FM3</b>
doing	Làm (tiếp diễn)	<b>GF10</b>
done	Quá khứ phân từ của 'to do'	<b>GF9</b>
don't	Đừng	<b>GF9</b>
door	Cửa	<b>GF11</b>
down went down -	Xuống Đi xuống	<b>GF6</b>
dust	Bụi	<b>FM2</b>

<b>E</b>		
each	Mỗi	<b>FW2</b>
early	Sáng	<b>GF11</b>
earn	Kiểm (tiền)	<b>GF2</b>
earth	Đất	<b>GF8</b>
easy	Dễ	<b>FW6</b>
eat	Ăn	<b>GF4</b>

eaten	Quá khứ phân từ của 'to eat'	<b>FW4</b>
eight	Tám	<b>GF8</b>
elder	Già, lớn hơn	<b>GF2</b>
eleven	Mười một	<b>GF11</b>
empty	Trống rỗng	<b>GF11</b>
enemies	Kẻ thù	<b>GF7</b>
enjoy	Thưởng thức	<b>FM6</b>
enjoyed	Thưởng thức (quá khứ)	<b>FW1</b>
enough	Đủ	<b>GF5</b>
Eve	Tên nữ giới	<b>FW2</b>
ever more than ever -	Hơn bao giờ hết	<b>FM6</b>
every	Mỗi	<b>GF8</b>
everyone	Mỗi người	<b>GF7</b>
everything	Mỗi thứ	<b>FM2</b>
evil	Gian ác	<b>FW3</b>
excuse	Xin lỗi	<b>FW5</b>
eye	Mắt	<b>FW3</b>

<b>F</b>		
faith	Đức tin	<b>SW2</b>
fall	Ngã	<b>GF8</b>
falling	Ngã (tiếp diễn)	<b>SW2</b>
father	Cha	<b>GF1</b>
fear	Sợ	<b>FW6</b>
feel	Cảm thấy	<b>FM4</b>
feet	Chân (số nhiều)	<b>GF10</b>
felt	Cảm thấy (quá khứ)	<b>GF10</b>
fill	Làm đầy	<b>SW2</b>
first	Đầu tiên	<b>FM1</b>
fish	Cá	<b>GF3</b>
fisherman	Người đánh cá	<b>GF3</b>
fishermen	Người đánh cá (số nhiều)	<b>GF3</b>
five	Năm	<b>GF5</b>
flesh	Thịt	<b>FW2</b>

fly	Bay	<b>FM2</b>
follow	Theo sau	<b>SW3</b>
food	Thức ăn	<b>GF1</b>
for	Cho	<b>GF1</b>
forever	Mãi mãi	<b>GF12</b>
forget	Quên	<b>SW1</b>
forgive	Tha thứ	<b>GF8</b>
forgiven	Tha thứ (quá khứ phân từ của 'to forgive')	<b>GF11</b>
forty	Bốn mươi	<b>GF11</b>
found	Tìm thấy	<b>GF2</b>
four	Bốn	<b>GF4</b>
free	Miễn phí, tự do	<b>SW1</b>
freely	Một cách tự do	<b>SW1</b>
friend	Bạn	<b>FM6</b>
from	Từ	<b>GF1</b>
fruit	Trái cây	<b>FM4</b>
full	Đầy	<b>GF12</b>

<b>G</b>		
garden	Vườn	<b>GF9</b>
gave	Cho, đưa	<b>GF1</b>
gentle	Nhẹ nhàng	<b>GF7</b>
get get into -	Bước vào	<b>GF6</b>
give	Đưa	<b>GF1</b>
given	Đưa (quá khứ phân từ)	<b>GF11</b>
glad	Vui	<b>SW3</b>
glory	Vinh hiển, hào quang	<b>SW1</b>
go	Đi	<b>GF1</b>
God	Đức Chúa Trời	<b>GF3</b>
gone gone away -	Đi (quá khứ phân từ). Đi khỏi	<b>FW6</b>
good	Tốt	<b>GF1</b>
got	Lấy	<b>GF6</b>
grave	Mồ	<b>SW2</b>
ground	Đất	<b>GF10</b>

<b>H</b>		
had	Có	<b>GF1</b>
hallelujah	Ngợi khen Chúa	<b>SW1</b>
hand	Bàn tay	<b>GF4</b>
happen	Xảy ra	<b>GF12</b>
happened	Xảy ra (quá khứ)	<b>GF11</b>
happier	Hạnh phúc hơn	<b>FW1</b>
happy	Hạnh phúc	<b>GF1</b>
hard	Khó, cứng	<b>FW6</b>
harm	hại, tai hại, tổn thương	<b>FM6</b>
has	Có (ngôi hai số ít)	<b>GF2</b>
hated	Ghét	<b>FW5</b>
have	Có	<b>GF1</b>
he	Anh ta	<b>GF1</b>
head	Đầu	<b>GF9</b>
heal	Chữa lành	<b>GF4</b>
healed	Chữa lành (quá khứ)	<b>GF4</b>
healeth (OE)	Chữa lành	<b>SW2</b>
healing	Chữa lành (tiếp diễn)	<b>SW3</b>
hear	Nghe	<b>GF10</b>
heard	Nghe (quá khứ)	<b>GF12</b>
heart	Trái tim	<b>SW1</b>
heaven	Trời	<b>GF11</b>
heavy	Nặng	<b>GF10</b>
held	Giữ	<b>GF6</b>
help	Giúp	<b>FW2</b>
helped	Giúp (quá khứ)	<b>FW2</b>
her	Của cô ta, chị ta	<b>GF4</b>
here	Đây	<b>FM2</b>
he's	Anh ta là	<b>GF10</b>
hid	Dấu	<b>FW4</b>
him	Cho anh ta	<b>GF1</b>
his	Của anh ta	<b>GF1</b>
hit	Đánh, đập	<b>GF9</b>
Holy Spirit	Đức Thánh Linh	<b>GF11</b>
home	nhà	<b>GF1</b>

horse	Ngựa	<b>FM3</b>
house	Nhà cửa	<b>GF11</b>
how	Làm sao	<b>GF3</b>
human	Con người	<b>FM6</b>
hung	Treo	<b>GF10</b>
hungry to be hungry -	Đói bụng	<b>FM4</b>
hurt	Đau	<b>GF7</b>
husband	Chồng	<b>FW2</b>

<b>I</b>		
I	Tôi	<b>GF1</b>
if	Nếu	<b>GF7</b>
I'll I will take	Tôi sẽ	<b>GF9</b>
in	Trong	<b>GF3</b>
instrument	Công cụ	<b>SW3</b>
into get into -	Trong Vào trong	<b>GF6</b>
is	Là (ngôi hai số ít)	<b>GF2</b>
isn't	Không là	<b>GF9</b>
it it is -	Nó Nó là	<b>GF5</b>
its	Của nó (vật)	<b>FW3</b>

<b>J</b>		
Jesus	Tên nam giới	<b>GF3</b>
joy	Vui mừng	<b>GF12</b>
Judas	Tên nam giới	<b>GF9</b>
just	Chỉ	<b>SW2</b>

<b>K</b>		
kill	Giết	<b>FW5</b>
killed	Giết (quá khứ)	<b>GF12</b>
kind	Loại	<b>GF7</b>
king	Vua	<b>GF8</b>
knew	Biết (quá khứ)	<b>GF8</b>
know	Biết	<b>GF7</b>
knowledge	Sự hiểu biết	<b>FM5</b>

<b>L</b>		
lake	Hồ	<b>GF3</b>
laugh	Cười	<b>FW3</b>
laughed	Cười (quá khứ)	<b>GF10</b>
leaves	Rời, đi khỏi (ngôi hai số ít)	<b>FW4</b>
legs	Chân (số nhiều)	<b>FM1</b>
let	Để	<b>GF9</b>
life	Sự sống	<b>GF8</b>
lift	Nâng lên	<b>SW2</b>
light	Sự sáng	<b>GF10</b>
like (to like)	Thích	<b>GF7</b>
like (similar)	Giống	<b>GF7</b>
liked	Thích (quá khứ)	<b>GF7</b>
lion	Sư tử	<b>FM3</b>
lips	Môi (số nhiều)	<b>SW2</b>
listen	Nghe	<b>GF7</b>
listened	Nghe (quá khứ)	<b>GF9</b>
live	Sống	<b>GF9</b>
lived	Sống (quá khứ)	<b>GF3</b>
loaves	Bánh (số nhiều)	<b>GF5</b>
lonely	Cô đơn	<b>FW1</b>
long	Dài	<b>GF1</b>
look	Xem	<b>GF11</b>
looked	Xem (quá khứ)	<b>GF5</b>
Lord	Chúa	<b>SW1</b>
lost	Mất	<b>GF2</b>
love	Yêu	<b>GF1</b>
loved	Yêu (quá khứ)	<b>GF1</b>
loving	Yêu (tiếp diễn)	<b>SW1</b>

<b>M</b>		
made made him alive -	Khiến (quá khứ) Khiến anh ta sống lại	<b>GF10</b>
make	Làm, khiến	<b>GF7</b>
man	Người đàn ông	<b>GF1</b>
many	Nhiều	<b>GF4</b>

mate	Bạn	<b>FW1</b>
may may eat -	Có thể Có thể ăn	<b>FM4</b>
me	Cho tôi	<b>GF1</b>
men	Các người đàn ông	<b>GF5</b>
might	Có thể	<b>GF12</b>
mind	Tâm thần, trí óc	<b>FM6</b>
money	Tiền	<b>GF1</b>
moon	Mặt trăng	<b>GF8</b>
more	Hơn	<b>GF5</b>
morning	Sáng	<b>GF11</b>
mother	Mẹ	<b>GF4</b>
mountain	Núi	<b>GF6</b>
move	Dời chuyển	<b>SW1</b>
much as much as -	Nhiều	<b>FM4</b>
must	Phải	<b>GF8</b>
my	Của tôi	<b>GF1</b>

<b>N</b>		
nail	Đinh, đóng đinh	<b>GF8</b>
nailed	Đóng đinh (quá khứ)	<b>GF10</b>
naked	Trần truồng	<b>FW5</b>
name (to name)	Đặt tên	<b>GF3</b>
name (a name)	Tên gọi	<b>FM5</b>
named	Đặt tên (quá khứ)	<b>FM5</b>
nation	Quốc gia	<b>GF8</b>
near	Gần	<b>FW3</b>
necessary	Cần thiết	<b>GF11</b>
need	Cần	<b>FM4</b>
needed	Cần (quá khứ)	<b>FM4</b>
never	Không bao giờ	<b>FM4</b>
new	Mới	<b>SW1</b>
night	đêm	<b>GF6</b>
nine	Chín	<b>GF9</b>
no	Không	<b>GF1</b>
noon	Trưa	<b>SW1</b>
not	không	<b>GF1</b>

nothing	Không có gì	<b>GF7</b>
now	Bây giờ	<b>GF11</b>

<b>O</b>		
O	Ô	<b>SW2</b>
obey	Vâng phục	<b>FM5</b>
obeyed	Vâng phục (quá khứ)	<b>FM5</b>
of	Của	<b>GF1</b>
oh	Ồ	<b>GF10</b>
on	Trên	<b>GF4</b>
one	Một	<b>GF1</b>
only	Chỉ	<b>GF5</b>
open	Mở	<b>GF11</b>
or	Hay	<b>FW4</b>
other	Khác	<b>GF1</b>
our	Của chúng ta	<b>SW2</b>
out	Ngoài	<b>GF6</b>
over	qua	<b>FM5</b>

<b>P</b>		
parents	Cha mẹ	<b>FM1</b>
part	Phần	<b>SW2</b>
peace	Hòa bình	<b>GF7</b>
people	Người ta	<b>GF1</b>
Peter	Tên nam giới	<b>GF3</b>
pieces	Mảnh (số nhiều)	<b>GF5</b>
place	Chỗ	<b>GF8</b>
plan	Kế hoạch	<b>FM6</b>
planned	Lên kế hoạch (quá khứ)	<b>FM6</b>
please	Xin vui lòng	<b>FW2</b>
plenty	Nhiều	<b>FM4</b>
poor	Nghèo	<b>GF4</b>
power	Quyền lực	<b>GF4</b>
praise	Ngợi khen	<b>SW1</b>
praises	Lời ngợi khen (số nhiều)	<b>SW1</b>
pray	Cầu nguyện	<b>GF6</b>

prayed	Cầu nguyện (quá khứ)	<b>GF6</b>
praying	Cầu nguyện (tiếp diễn)	<b>GF9</b>
presence	Sự hiện diện	<b>SW2</b>
promise	Lời hứa	<b>GF11</b>
promised	Hứa (quá khứ)	<b>GF12</b>
put	Đặt	<b>GF4</b>

### Q

question	Câu hỏi	<b>FM1</b>
----------	---------	------------

### R

ran	Chạy	<b>GF9</b>
Redeemer	Đấng cứu chuộc	<b>SW2</b>
rejoice	Vui mừng	<b>SW1</b>
rest	Nghỉ ngơi	<b>FW2</b>
rested	Nghỉ ngơi (quá khứ)	<b>FW2</b>
right (just)	Ngay	<b>GF7</b>
ringing	Rung chuông	<b>SW2</b>
rose	Hoa hồng	<b>SW2</b>
ruler	Người cầm quyền	<b>GF9</b>

### S

sad	Buồn	<b>GF2</b>
said	Nói (quá khứ)	<b>GF1</b>
sailing	Chèo thuyền	<b>SW3</b>
same	Giống	<b>SW3</b>
sat	Ngồi (quá khứ)	<b>GF3</b>
save	Cứu	<b>GF10</b>
saw	Thấy (quá khứ)	<b>GF6</b>
say	Nói	<b>GF8</b>
sea	Biển	<b>FM2</b>
see	Thấy	<b>GF1</b>
seen	Quá khứ phân từ của 'to see'	<b>GF11</b>
sell	Bán	<b>GF8</b>
send	Gửi	<b>GF11</b>

sent	Gửi (quá khứ)	<b>GF12</b>
serve	Phục vụ	<b>SW1</b>
serving	Phục vụ (tiếp diễn)	<b>SW3</b>
seven	Bảy	<b>GF7</b>
shake	Rung động, xóc	<b>GF8</b>
she	Cô ta	<b>GF4</b>
sheep	Cừu	<b>FM3</b>
shut	Đóng	<b>GF11</b>
sick	Bệnh	<b>GF4</b>
side	Bên	<b>GF10</b>
sin	Tội lỗi	<b>FW5</b>
sing	Hát	<b>FM6</b>
singing	Hát (tiếp diễn)	<b>FM4</b>
sinned	Phạm tội (quá khứ)	<b>FW5</b>
six	Sáu	<b>GF6</b>
sky	Bầu trời	<b>FM2</b>
sleep	Ngủ (động từ/danh từ)	<b>GF9</b>
sleep	ngủ (danh từ/động từ)	<b>FW2</b>
sleeping	Ngủ (tiếp diễn)	<b>GF9</b>
smile	Cười	<b>SW3</b>
snake	Rắn	<b>FW3</b>
so (thus)	Vậy	<b>FW1</b>
so (so much)	Quá, rất	<b>SW1</b>
soldiers	Lính	<b>GF10</b>
some	Vài	<b>GF1</b>
something	Điều gì đó, thứ gì đó	<b>GF4</b>
son	Con trai	<b>GF1</b>
songs	Những bài hát	<b>SW2</b>
sorrow	Buồn	<b>FW6</b>
sorry	Xin lỗi	<b>GF11</b>
soul	Hồn	<b>FM3</b>
sound	Âm	<b>GF12</b>
spat	khạc nhổ, nhổ nước bọt (quá khứ của spit)	<b>GF10</b>
spent	Tiêu (tiền)..(quá khứ)	<b>GF1</b>

spirit	Hồn linh	<b>GF11</b>
spoil	Hư	<b>FW5</b>
spoiled	Bị hư	<b>FW5</b>
spoke	Nói (quá khứ)	<b>FW4</b>
stabbed	Đâm (quá khứ)	<b>GF10</b>
stars	Sao	<b>GF8</b>
stay	ở	<b>GF2</b>
stayed	ở (quá khứ)	<b>GF2</b>
still (calm)	Bình lặng	<b>SW2</b>
stood stood up -	Đứng (quá khứ)	<b>GF4</b>
stop	Dừng	<b>GF12</b>
storm	Bão	<b>SW3</b>
strong	Mạnh	<b>FW2</b>
stronger	Mạnh hơn	<b>FW2</b>
suddenly	Thình lình	<b>GF11</b>
suffer	Chịu đựng	<b>FW6</b>
suffered	Chịu đựng	<b>FW6</b>
sun	Mặt trời	<b>GF6</b>
swim	Bơi	<b>FM2</b>
symphony	Hòa âm	<b>SW3</b>

<b>T</b>		
take	Lấy	<b>GF9</b>
talk	Nói	<b>GF7</b>
talked	Nói (quá khứ)	<b>GF7</b>
talking	Nói (tiếp diễn)	<b>GF12</b>
taste	Nếm	<b>FM4</b>
tasted	Nếm (quá khứ)	<b>FM4</b>
tell	Nói	<b>GF5</b>
tempted	Cám dỗ (quá khứ)	<b>FW3</b>
ten	Mười	<b>GF10</b>
than	Hơn	<b>GF2</b>
thank	Cám ơn	<b>GF5</b>
thanked	Cám ơn (quá khứ)	<b>GF5</b>
that	Đại từ quan hệ	<b>GF2</b>
that (that one)	Đó	<b>GF3</b>
the	Cái	<b>GF1</b>

Thee (OE)	Ngài	<b>SW2</b>
their	Của họ	<b>GF4</b>
them	Cho họ	<b>GF3</b>
themselves	Chính họ	<b>FW6</b>
then	Rồi sau đó	<b>FM2</b>
there there were -	Nơi đó	<b>GF3</b>
these	Những cái này	<b>GF8</b>
they	Họ	<b>GF1</b>
thief	Trộm	<b>GF9</b>
things	Thứ, vật (số nhiều)	<b>GF8</b>
think	Nghĩ	<b>FW2</b>
thinking	Nghĩ (tiếp diễn)	<b>GF11</b>
third	Thứ ba (thứ nhất, nhì, ba)	<b>GF11</b>
this	Cái này	<b>GF7</b>
thorns	Gai (số nhiều)	<b>GF10</b>
thought	Suy nghĩ, ý nghĩ	<b>GF9</b>
three	Ba	<b>GF3</b>
time	Lần, thời gian	<b>GF5</b>
times	Lần (số nhiều)	<b>GF8</b>
to	Đến	<b>GF1</b>
today	Hôm nay	<b>FW6</b>
together	Cùng nhau	<b>GF12</b>
told	nói	<b>GF3</b>
tomb	Mồ	<b>GF10</b>
too (too much)	Quá	<b>GF11</b>
too (as well)	Nữa	<b>FW4</b>
took	Lấy (quá khứ)	<b>GF9</b>
touch	Rờ	<b>GF11</b>
touched	Rờ (quá khứ)	<b>GF11</b>
tree	Cây	<b>FM3</b>
trust	Tin	<b>SW1</b>
truth	Lẽ thật	<b>SW1</b>
turning turning back -	Quay, quay lại	<b>SW3</b>
twelve	Mười hai	<b>GF5</b>
two	Hai	<b>GF1</b>

<b>U</b>		
unto (OE)	Đến	<b>SW3</b>
up	Lên	<b>GF4</b>
upright	Thẳng lên	<b>FM2</b>
us	Cho chúng ta	<b>GF7</b>
use	Dùng	<b>FW4</b>
used	Dùng (quá khứ)	<b>FM2</b>

<b>V</b>		
very	Rất	<b>GF11</b>
voice	Giọng	<b>FM6</b>

<b>W</b>		
walk	Bước đi	<b>GF6</b>
walked	Đi (quá khứ)	<b>GF6</b>
want	Muốn	<b>GF1</b>
wanted	Muốn (quá khứ)	<b>GF1</b>
wanting	Muốn (tiếp diễn)	<b>SW1</b>
war	Chiến tranh	<b>GF8</b>
was	Là thì (quá khứ ngôi hai số ít)	<b>GF1</b>
watching	Xem (tiếp diễn)	<b>SW1</b>
water	Nước (nước uống)	<b>GF6</b>
way	Con đường	<b>GF1</b>
we	Chúng ta	<b>GF5</b>
we'll we'll believe -	Chúng ta sẽ, chúng tôi sẽ Chúng ta sẽ tin	<b>GF10</b>
went	Đi (quá khứ)	<b>GF1</b>
were	Là (quá khứ ngôi hai số nhiều)	<b>GF2</b>
what	Cái gì	<b>GF7</b>
when	Khi nào	<b>GF8</b>
where where ...from -	Nơi nào	<b>FM1</b>
while	Trong khi	<b>FW1</b>
who (relative)	Ai (đại từ quan hệ)	<b>GF2</b>
who (question)	Ai	<b>GF7</b>
why	Tại sao	<b>GF1</b>

wife	Vợ	<b>GF4</b>
will will heal -	Sẽ	<b>GF4</b>
will (desire)	Muốn	<b>SW1</b>
wind	Gió	<b>GF6</b>
with	Với	<b>GF2</b>
within	Trong	<b>SW2</b>
woman	Người phụ nữ	<b>GF4</b>
women	Phụ nữ (số nhiều)	<b>GF11</b>
wonderful	Tuyệt vời	<b>SW3</b>
won't won't die -	Sẽ không Sẽ không chết	<b>FW4</b>
wood	Rừng, gỗ	<b>GF8</b>
words	Từ (số nhiều)	<b>GF7</b>
work (to work)	Làm việc	<b>GF1</b>
work	Việc làm	<b>GF3</b>
worked	Làm việc (quá khứ)	<b>GF2</b>
working	Làm việc (tiếp diễn)	<b>FM4</b>
world	Thế giới	<b>FM1</b>
worried	Lo lắng	<b>FW4</b>
worship	Thờ phượng	<b>SW1</b>
worthy	Đáng, xứng đáng	<b>SW2</b>
would would go down -	Sẽ	<b>GF6</b>
wrong	sai	<b>GF12</b>

<b>Y</b>		
yesterday	Hôm qua	<b>SW3</b>
you	Bạn	<b>GF1</b>
you'll you'll be able -	Bạn sẽ	<b>GF9</b>
younger	Trẻ hơn	<b>GF2</b>
your	Của bạn	<b>GF2</b>
you're	Bạn là	<b>GF10</b>